

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN CHÂU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Diễn Châu)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2025		Quyết toán ngân sách năm 2025		So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	
	TỔNG THU	296.788.610.636	262.772.371.601	501.314.172.329	438.851.613.861	168,91	167,01	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và thu chuyển nguồn)	57.562.113.035	23.545.874.000	96.387.884.764	34.136.267.296	167,45	144,98	
	Thu NSNN trên địa bàn đã trừ tiền cấp quyền sử dụng đất	10.903.200.000	9.548.200.000	57.754.434.699	14.697.989.967	529,70	153,93	
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			172.671.444				
2	Thuế CTN - DV NQD	4.130.000.000	4.130.000.000	22.101.958.059	5.977.730.983	535,16	144,74	
2.1	Thuế Giá trị gia tăng	4.130.000.000	4.130.000.000	19.211.004.642	5.977.730.983	465,16	144,74	
2.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			2.884.011.717	0			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			6.941.700	0			
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.922.500.000	1.922.500.000	12.580.307.342	2.992.824.630	654,37	155,67	
4	Tiền cấp quyền SD đất	46.658.913.035	13.997.674.000	38.633.450.065	19.438.277.329	82,80	138,87	
5	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1.600.000.000	1.600.000.000	2.026.744.543	2.026.744.543	126,67	126,67	
6	Tiền thuê đất			785.164.464				
7	Phí, lệ phí	448.700.000	448.700.000	1.356.388.921	714.696.480	302,29	159,28	
8	Lệ phí trước bạ	2.710.000.000	1.355.000.000	16.653.723.244	2.187.352.676	614,53	161,43	

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2025		Quyết toán ngân sách năm 2025		So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS xã hưởng	
9	Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	1.967.875.673	694.745.530	3.935,75	1.389,49	
9.1	<i>Thu tiền phạt</i>			<i>1.681.292.773</i>	<i>412.479.694</i>			
9.2	<i>Thu khác còn lại</i>			<i>286.582.900</i>	<i>282.265.836</i>			
11	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khác			7.132.356	1.426.472			
12	Thu hoa lợi công sản	42.000.000	42.000.000	102.468.653	102.468.653	243,97	243,97	
II	Thu chuyển giao giữa các cấp NS	229.477.866.000	229.477.866.000	395.177.655.964	394.966.714.964	172,21	172,12	
1	Thu bổ sung cân đối	199.182.241.000	199.182.241.000	191.343.763.119	191.343.763.119	96,06	96,06	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	30.295.625.000	30.295.625.000	203.622.951.845	203.622.951.845	672,12	672,12	
3	Thu NS cấp dưới nộp lên			210.941.000	0			
III	Thu chuyển nguồn	9.748.631.601	9.748.631.601	9.748.631.601	9.748.631.601			
IV	Thu kết dư NS năm trước			0	0			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Diễn Châu)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND xã giao năm 2025	Quyết toán chi NS xã năm 2025	So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B+C)	262.772.371.545	438.851.613.861	167,01	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	262.751.291.545	438.619.592.861	166,93	
I	Chi đầu tư phát triển	28.113.134.088	100.798.967.286	358,55	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	28.073.134.088	100.768.967.286	358,95	
1.1	Chi quốc phòng				
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.445.981.184	32.328.043.184	342,24	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	7.166.579.000	8.234.021.000	114,89	
1.4	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	568.000.600	2.368.000.600	416,90	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.6	Chi các hoạt động kinh tế	5.840.954.594	48.306.040.862	827,02	
1.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.051.618.710	9.532.861.640	188,71	
1.8	Chi Bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư phát triển khác (Hỗ trợ vay vốn NSCS)	40.000.000	30.000.000	75,00	
II	Chi thường xuyên	229.842.790.048	312.941.914.808	136,15	
1	Chi Quốc phòng - An ninh	3.634.416.000	5.502.984.748	151,41	
<i>1.1</i>	<i>Chi Quốc phòng</i>	<i>2.144.776.000</i>	<i>2.666.293.718</i>	<i>124,32</i>	
<i>1.1</i>	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>1.489.640.000</i>	<i>2.836.691.030</i>	<i>190,43</i>	
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	160.841.904.948	159.324.299.974	99,06	
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	728.000.000	438.275.880	60,20	
4	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao; Phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.064.000.000	5.964.179.346	84,43	
5	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	5.134.246.100	4.828.227.520	94,04	
6	Chi đảm bảo xã hội	12.730.188.000	28.339.529.160	222,62	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.510.035.000	108.544.418.180	274,73	
8	Chi khác	200.000.000			
III	Chi dự phòng ngân sách	1.108.631.000			
IV	Chi chuyển nguồn	3.686.736.409	24.878.710.767	674,82	
B	CHI NGUỒN BSMT NS CẤP TRÊN				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	21.080.000	232.021.000	1.100,67	

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Diễn Châu)

ĐVT: Đồng.

TT	Phần thu	Thu NS cấp xã	TT	Phần chi	Chi NS cấp xã
	Tổng số thu	438.851.613.861		Tổng số chi	438.851.613.861
A	Tổng thu cân đối ngân sách	438.851.613.861	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	438.851.613.861
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.129.213.196	1	Chi đầu tư phát triển	100.798.967.286
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	32.007.054.100	2	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3	Chi thường xuyên	312.941.914.808
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		4	Chi nộp ngân sách cấp trên	232.021.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.748.631.601	5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
6	Thu viện trợ		6	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.966.714.964	7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	24.878.710.767
	<i>Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>191.343.763.119</i>			
	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>203.622.951.845</i>			
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0			
	Kết dư ngân sách năm quyết toán	0			
B	Vay của ngân sách cấp tỉnh	0	B	Chi trả nợ gốc	0